UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG

Liên Sở

TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG

Số: 318 /CB.LS

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH
(1)	(2)
I	**XI MĂNG**
1	Xi măng PCB 40 Hà tiên (một con lân)
2	Xi măng Holcim Xây Tô đa dụng
3	Xi măng Cẩm Phả
4	Xi măng PCB 30 Hà Tiên (một con lân)
5	Xi măng Hạ Long PCB40 (Cty CP xi măng Hạ Long)
6	Xi măng trắng (TQ + Mã lai)
7	Xi măng trắng Thái lan (Bao 40 kg)
8	Xi măng FiCo PCB 40
9	Xi măng Công Thanh PCB 40
10	Xi măng Thăng Long PCB40 (CN Cty CP xi măng Thăng Long)
II	**SẮT THÉP**

11	Phi 4
12	Phi 6
13	Phi 8
14	Phi 10
15	Phi 12
16	Phi 14
17	Phi 16
18	Phi 18
19	Phi 20
20	Phi 22
21	Phi 25
	CÔNG TY THÉP TÂY ĐÔ (KCN Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ)
	Sắt Cuộn
22	Phi 6
23	Phi 8
24	Phi 10
	Sắt cây vằn
25	Sắt cây phi 10
26	Sắt cây phi 12
27	Sắt cây phi 14
28	Sắt cây phi 16
29	Sắt cây phi 18
30	Sắt cây phi 20
31	Sắt cây phi 22
32	Sắt cây phi 25
	Sắt hình
33	Sắt hộp 12 x 12 mm (dầy 1,0 mm)
34	Sắt hộp 14 x 14 mm (dầy 0,9 mm)
35	Sắt hộp 14 x 14 mm (dầy 1,0 mm)
36	Sắt hộp 14 x 14 mm (dầy 1,2 mm)

37	Sắt hộp 16 x 16 mm (dầy 1,0 mm)
38	Sắt hộp 16 x 16 mm (dầy 1,2 mm)
39	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 0,9 mm)
40	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 1,0 mm)
41	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 1,2 mm)
42	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 1,5 mm)
43	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 1,0 mm)
44	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 1,2 mm)
45	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 1,5 mm)
46	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 1,0 mm)
47	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 1,2 mm)
48	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 1,5 mm)
49	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 1,0 mm)
50	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 1,2 mm)
51	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 1,5 mm)
52	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 1,0 mm)
53	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 1,2 mm)
54	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 1,5 mm)
55	Sắt hộp 25 x 50 mm (dầy 1,2 mm)
56	Sắt hộp 25 x 50 mm (dầy 1,8 mm)
57	Sắt hộp 50 x 50 mm (dầy 1,2 mm)
58	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 1,5 mm)
59	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 1,8 mm)
60	Sắt hộp 60 x 60 mm (dầy 1,3 mm)

61	Sắt hộp 75 x 75 mm (dầy 1,5 mm)
62	Sắt hộp 40 x 80 mm (dầy 1,2 mm)
63	Sắt hộp 40 x 80 mm (dầy 1,4 mm)
64	Sắt hộp 40 x 80 mm (dầy 1,8 mm)
65	Sắt hộp 45 x 90 mm (dầy 1,5 mm)
66	Sắt hộp 45 x 90 mm (dầy 1,8 mm)
67	Sắt hộp 90 x 90 mm (dầy 1,5 mm)
68	Sắt hộp 90 x 90 mm (dầy 2,0 mm)
69	Sắt hộp 50 x 100 mm (dầy 1,5 mm)
70	Sắt hộp 50 x 100 mm (dầy 1,8 mm)
71	Sắt hộp 60 x 120 mm (dầy 1,5 mm)
72	Sắt hộp 60 x 120 mm (dầy 1,8 mm)
	Sắt V
73	Sắt V 5 (dài 6m; 13,0 kg)
74	Sắt V 5 (dài 6m; 15,5 kg)
75	Sắt V 5 (dài 6m; 19,0 kg)
76	Sắt V 4 (dài 6m; 8,5 kg)
77	Sắt V 4 (dài 6m; 9,0 kg)
78	Sắt V 4 (dài 6m; 12 kg)
79	Sắt V 3 (dài 6m; 6,0 kg)
80	Sắt V 3 (dài 6m; 6,5 kg)
81	Sắt V 3 (dài 6m; 7,5 kg)
	Thép tấm
82	Thép tấm 0,5ly

83	Thép tấm 0,6ly
84	Thép tấm 0,7ly
85	Thép tấm 0,8ly
86	Thép tấm 0,9ly
87	Thép tấm 1,2ly
88	Thép tấm 1,5ly
89	Thép tấm 1,8ly
90	Thép tấm 2,0ly
91	Thép tấm 2,5ly
92	Thép tấm 3,0ly
	Xà gồ
93	Kẽm C 30 x 60 mm (dầy 1,3 mm)
94	Kẽm C 40 x 80 mm (dầy 1,3 mm)
95	Kẽm C 40 x 80 mm (dầy 1,5 mm)
96	Kẽm C 40 x 80 mm (dầy 2,0 mm)
97	Thép C 40 x 80 mm (dầy 1,5 mm)
98	Thép C 45 x 80 mm (dầy 1,8 mm)
99	Thép C 45 x 100 mm (dầy 1,8 mm)
100	Thép C 45 x 100 mm (dầy 2,0 mm)
101	Thép C 50 x 100 mm (dầy 1,5 mm)
102	Thép C 50 x 120 mm (dầy 1,5 mm)
103	Thép C 45 x 150 mm (dầy 1,9 mm)
104	Thép C 45 x 125 mm (dầy 2,0 mm)
105	Thép C 50 x 150 mm (dầy 1,5 mm)
106	Thép C 65 x 150 mm (dầy 1,5 mm)
	CÔNG TY TNHH BLUESCOPE BUILDINGS VIỆT NAM (Số 184 đường 3/2, phường Hưng Lợi,
	Xà Gồ Gấu Trắng TS96

107	Xà gồ Gấu trắng TS96-Zicalume, dày 0.65mm TCT
108	Xà gồ Gấu trắng TS96-Zicalume, dày 0.80mm TCT
109	Xà gồ Gấu trắng TS96-Zicalume, dày 1.05mm TCT
	Tấm lợp Gấu Trắng
110	Tấm lợp Gấu Trắng dày 0.47mm - mạ nhôm kẽm 150g/m2, Zincalume AZ150, khổ 1000mm (E
111	Tấm lợp Gấu Trắng dày 0.44mm - mạ nhôm kẽm 150g/m2, Zincalume AZ150, khổ 1000mm (E
112	Tấm lợp Gấu Trắng dày 0.40mm - mạ nhôm kẽm 150g/m2, Zincalume AZ150, khổ 1000mm (E
III	**ĐÁ CÁT**

113	Đá 1-2 (đen)
114	Đá 1-2 (xanh, trắng)
115	Đá 4-6 (đen)
116	Đá 4-6 (xanh, trắng)
117	Đá 5-7 (en)
118	Đá 5-7 (xanh, trắng)
119	Đá 10/16
120	Đá mi sàng
121	Đá 2-4
122	Đá 0-4
123	Cát vàng (nhuyễn)
124	Cát vàng (to)
125	Cát đổ nền tại khu vực Mỏ khai thác.
IV	**GẠCH CÁC LOẠI**
126	Gạch ống loại 1: 70x70x170
127	Gạch ống loại 1: 80x80x180
128	Gạch thẻ loại 1: 40x70x170
129	Gạch thẻ loại 1: 40x80x180
130	Gạch tàu loại 1: 30x30 cm
131	Gạch bông 20x20 dầy 20mm
132	Gạch bông 20x20 dầy 18mm
133	Gạch bông 25x25 dầy 20mm
134	Gạch con sâu 225x112,5 x50mm
135	Gạch con sâu 225x112,5x60mm
136	Gạch men (20 x 20)
137	Gạch men (20 x 25)
138	Gạch men (25 x 25)
139	Gạch men (25 x 40)
140	Gạch men (30 x 30)
141	Gạch men (30 x 45)
142	Gạch men (40 x 40)

143	Gạch men (50 x 50)
144	Gạch men (60 x 60)
145	Gạch bóng kiếng (60 x 60)
146	Ngói lợp Đồng Nai(22 viên/m2)
147	Ngói Mũi Hài (90 viên/m2)
	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA (chi nhánh Cần Thơ)
148	Gạch men 25x25
149	Gạch men 25x40
150	Gạch thạch anh 40x40 (màu nhạt)
151	Gạch thạch anh 40x40 (màu đậm)
152	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 (màu nhạt)
153	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 (màu đậm)
	CTY CỔ PHẦN ĐTXDTM VÂN LONG (Số 66A/05 Long Hưng, Thanh Đức, Long Hồ, Vĩnh Long
	Máy ép thủy lực, công nghệ ngoại nhập (Giá xuất tại kho cty)
154	Gạch Block các loại tự chèn men sần (60mm, con sâu)
155	Gạch Block xây tường nhà, tường rào (10x14x28mm)
156	Gạch Terrazzo sãi quạt (300x300x30mm)
157	Gạch Terrazzo sãi quạt (400x400x30mm)
158	Gạch bó gốc cây hình tròn
	CTY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LÊ HOÀNG (Số: 127A, đường Phạm Hùng, khóm ĐT: 070.3824268)
159	Gạch bông (200x200x20)
160	Gạch bông (300x300x25)
161	Gạch TERRAZZO (Trơn-Đá mài) (300x300x30)
162	Gạch TERRAZZO Trơn (300x300x45)
163	Gạch TERRAZZO Trơn (400x400x32)
164	Gạch TERRAZZO Đá mài (400x400x32)
165	Gạch BLOC (Lót nền) (200x100x80)
166	Gạch con sâu (ZICZĂC) (115x230x50)
V	**TẤM LỢP**

167	Tôn PhiBroximăng (1m x 1,5m)
168	Tôn tráng kẽm (dày 0,35mm)
169	Tôn tráng kẽm (dày 0,40mm)
170	Tôn tráng kẽm (dày 0,45mm)
171	Tôn tráng kẽm (dày 0,50mm)
172	Tôn lạnh (dày 0,35mm)
173	Tôn lạnh (dày 0,40mm)
174	Tôn lạnh (dày 0,45mm)
175	Tôn lạnh (dày 0,47mm)
176	Tôn lạnh (dày 0,50mm)
177	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,35mm)
178	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,40mm)
179	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,45mm)
180	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,50mm)
181	Tôn đen 6dem (1mx2m)
182	Tôn đen 8dem (1mx2m)
183	Tôn đen 1,0ly (1mx2m)
184	Tôn đen 1,2ly (1mx2m)
185	Tôn đen 1,6ly (1mx2m)
186	Tôn đen 8dem (1m25x2m5)
187	Tôn trắng 5dem (khổ nhỏ)
188	Tôn trắng 1,0ly (khổ nhỏ)
189	Tôn trắng 8dem (khổ lớn)
190	Tôn trắng 1,0ly (khổ lớn)
VI	**GỖ VÁN**
191	Ván ép Sàn dầy 1,6cm (1,0m x 2,0m)
192	Ván ép Sàn dầy 1,6cm (1,2m x 2,4m)
193	Ván ép PE
194	Gỗ Thao lao xẽ hộp (đủ mực)
195	Gỗ Dầu xẽ hộp (đủ mực)
196	Gỗ Sao Thành phẩm
197	Gỗ trò INDO
198	Gỗ ván cốt pha (nhóm 6 & 7)

199	Ván ép giấy trắng
200	Ván ép mõng
201	Ván ép dầy 2 phân
VII	**CỪ TRÀM**
202	Dài 3m (ầu ngọn 3,5cm)
203	Dài 4,6 - 4,7 m (đầu ngọn > 4,5 - 5,0cm)
204	Dài 4,5 - 4,6 m (đầu ngọn 4,0 - 4,5cm)
205	Dài 4,5 - 4,6 m (đầu ngọn < 4,0cm)
206	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn > 4,5 - 5,0cm)
207	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn 4,0 - 4,5cm)
208	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn < 4,0cm)
209	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn 3,0 - 3,4cm)
210	Dài 2,6 - 2,7m (đầu ngọn > 5,0cm)
211	Dài 2,6 - 2,7m (đầu ngọn > 4,0 - 5,0cm)
212	Dài 2,6 - 2,7m (đầu ngọn 3,5 - 4,0cm)
213	Dài 2,6 - 2,7m (đầu ngọn < 3,5cm)
214	Dài 4,5 - 5m(đàu ngọn >4,5cm)
215	Dài 5m(đàu ngọn <4,5cm)
VIII	**CỬA VÀ KÍNH CÁC LOẠI**
216	Cửa đi gỗ Thao lao
217	Cửa sổ gỗ Thao lao
218	Cửa sắt kéo có lá (1,2mm)
219	Cửa sắt kéo không có lá (1,2mm)
220	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài loan) .
221	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài loan) .
222	Cửa đi Pa nô nhôm Đài loan kính Nhật khóa Solex (có khung bảo vệ).

223	Cửa đi Pa nô nhôm Đài loan kính Nhật khóa Solex (Không có khung bảo vệ).
224	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt dẹt có kính 5 ly
225	Cửa sổ sắt, hoa văn sắt dẹt có kính
226	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính
227	Cửa sổ panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính
228	Cửa đi nhôm trắng
229	Cửa sổ nhôm trắng
230	Cửa sắt kéo có lá 1,2mm
231	Cửa sắt kéo không lá 1,2mm
232	Lamri Nhôm Đài loan (Có khung bảo vệ).
233	Vách ngăn khung nhôm Nhật, kính Nhật
234	Khuôn bông hoa văn sắt dẹt
235	Khuôn bông sắt ống vuông
236	Kiếng 5ly TQ trắng
237	Kiếng 5ly TQ màu trà, màu xanh
238	Kiếng 5ly Nhật màu khói
239	Kiếng 10ly Nhật màu
240	Tay nắm cửa kiếng (kiếng 10ly)
241	Ống Inox phi 19 dầy 1 mm
242	Ống Inox phi 25 dầy 1 mm

243	Ống Inox phi 32 dầy 1 mm
244	Ống Inox phi 42 dầy 1 mm
245	Ống Inox phi 50 dầy 1 mm
246	Ống Inox vuông 12x12 dầy 1 mm
247	Ống Inox vuông 16x16 dầy 1 mm
248	Ống Inox vuông 20x20 dầy 1 mm
249	Ống Inox vuông 25x25 dầy 1 mm
	CÔNG TY TNHH CỬA SỔ NHỰA CHÂU ÂU (Số 39Bis Mạc Đỉnh Chi, phường Đakao, Q1, TP.H
	CÁC LOẠI CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH NGĂN EUROWINDOW (Chưa tính phí vận chuyển)
	Sản phẩm Eurowindow dùng Profile hãng Kommerling
250	Hộp kính 6.38-11-5, kính trắng Việt-Nhật 5mm (1,5mx1m)
251	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm (1mx1m)
252	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm (1,4mx1,4m), phụ kiện kim khí (PKKK) hãng Vit

253	Cửa sổ 2 cánh, mở quay-lật vào trong, kính trắng , Việt-Nhật 5mm, PKKK: thanh chốt đa điểm, một GU Unijet, chốt rời (1,4mx1,4m)
254	Cửa sổ 2 cánh mở ra ngoài: Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) Thanh chốt đ cánh hãng ROTO, chốt liền - Siegeinia, kích thướt (1,4mx1,4m).

255	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, PKKK hãng Roto, có thanh hạn vị góc mở, kính trắng Việt-Nhật 5mm
256	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, PKKK thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khóa, bản lề, hã (0,6mx1,4m)

257	Cửa đi ban công, 1 cánh mở quay vào trong, có khóa, PKKK thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề Winkhaus; kính trắng Việt-Nhật 5mm, panô-kính (0,9mx2,2m)

258	Cửa đi ban công, 2 cánh, mở quay vào trong, PKKK thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề 3D loại Winkhaus; kính trắng Việt-Nhật 5mm, panô-kính (1,4mx2,2m)

259	Cửa đi chính 2 cánh, mở quay ra ngoài, PKKK thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề 3D loại 120kg kính trắng Việt-Nhật 5mm, panô-kính (1,4mx2,2m)
260	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, có khóa, kính trắng Việt-Nhật 5mm, hai tay nắm, hãng GU, ổ khóa Winthau

261	Cửa đi chính 1 cánh, mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm, panô thanh. PKKK thanh chốt đa Winkhaus; kích thướt (0,9mx2,2m)
	CÁC LOẠI CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH NGĂN VIET WINDOW (Chưa tính phí vận chuyển)
	Sản phẩm Viet window dùng Profile của Việt Nam
262	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm (1mx1m)
263	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, phụ kiện kim khí (PKKK GQ), kính trắng Việt-Nhật 5mm (1,4mx1,4m)

264	Cửa sổ 2 cánh, mở quay lật vào trong, PKKK GQ, kính trắng Việt-Nhật 5mm (1,4mx1,4m)
265	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PKKK GQ, kính trắng Việt-Nhật 5mm (1,4mx1,4m)
266	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, PKKK GQ, kính trắng Việt-Nhật 5mm (0,6mx1,4m), thanh hạn vị gó

267	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, PKKK GQ, kính trắng Việt-Nhật 5mm (0,6mx1,4m)
268	Cửa đi thông phòng/ ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm và pano t chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời - hãng VITA, kích thước (0,9mx2,2m).

269	Cửa đi thông phòng, ban công 2 cánh, mở quay vào trong, PKKK GQ, dùng panô và kính trắng Việt-
270	Cửa đi chính 2 cánh, mở quay ra ngoài, PKKK thanh chốt đa điểm, có khoá chốt rời, hai tay nắm, hã Vita; kích thước (1,4mx2,2m)
	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ TILA (Số: 167 đường 3/2 phường Hưng Lợi, Quậ 0710.3781.513)
	*** SẢN PHẨM TILA WINDOW DÙNG THANH PROFILE CỦA ZHONGCAI;**
	- PHỤ KIỆN KIM KHÍ GQ (TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG CHÂU ÂU)
	- KÍNH TRẮNG VIỆT - NHẬT 5MM

271	Vách kính (KT 1,5mx3,0m)
272	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, PKKK: khóa bán nguyệt (KT: 1,4mx1,4m).
273	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D (KT: 0,6mx1,4m).
274	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D (KT: 1,4mx2,2m).
	* NHÔM YNGHUA SƠN TĨNH ĐIỆN TRẮNG SỮA
	- KINH TRẮNG 5MM

275	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, trên kính dưới lamri (hệ 700, bản lề góc sơn tĩnh điện).
276	Cửa sổ lùa 2 cánh (Hệ 500 bánh xe thau khóa bán nguyệt).
277	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn.
IX	**VẬT TƯ CHUYÊN NGÀNH NƯỚC (Công ty TNHH 1 TV Cấp Nước Vĩnh Long)**
	Bảng giá vật tư ngành nước tháng 12 năm 2011 thực hiện theo giá tháng 11 năm 2011.
X	**VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC DÂN DỤNG**
	Ống sắt tráng kẽm
278	Ống STK Ø 21x1,9mm (cây 6m)
279	Ống STK Ø 27x1,9mm (cây 6m)
280	Ống STK Ø 34x2,1mm (cây 6m)
281	Ống STK Ø 42x2,1mm (cây 6m)
282	Ống STK Ø 49x3,2mm (cây 6m)
283	Ống STK Ø 60x3,2mm (cây 6m)
	Co nhựa PVC
284	Co nhựa PVC Ø 21
285	Co nhựa PVC Ø 27
286	Co nhựa PVC Ø 34
287	Co nhựa PVC Ø 42
288	Co nhựa PVC Ø 49
289	Co nhựa PVC Ø 60
290	Co nhựa PVC Ø 90
	Tê nhựa PVC

291	Tê nhựa PVC Ø 21
292	Tê nhựa PVC Ø 27
293	Tê nhựa PVC Ø 34
294	Tê nhựa PVC Ø 42
295	Tê nhựa PVC Ø 49
296	Tê nhựa PVC Ø 60
297	Tê nhựa PVC Ø 90
	Van nhựa PVC
298	Van nhựa PVC Ø 21
299	Van nhựa PVC Ø 27
300	Van nhựa PVC Ø 34
301	Van nhựa PVC Ø 42
302	Van nhựa PVC Ø 49
303	Van nhựa PVC Ø 60
304	Van nhựa PVC Ø 90
	Ống nhựa các loại
305	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 0,8mm
306	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,2mm (dài 4m)
307	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,6mm (dài 4m)
308	Ống nhựa PVC Ø 27 dày 1,6mm (dài 4m)
309	Ống nhựa PVC Ø 27 dày 1,8mm (dài 4m)
310	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 1,4mm (dài 4m)
311	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 1,8mm (dài 4m)
312	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 2,0mm (dài 4m)
313	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 2,2mm (dài 4m)
314	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 1,2mm (dài 4m)
315	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 1,4mm (dài 4m)
316	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 2,1mm (dài 4m)
317	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 3,5mm (dài 4m)
318	Ống nhựa PVC Ø 49 dày 1,8mm (dài 4m)
319	Ống nhựa PVC Ø 49 dày 2,0mm (dài 4m)
320	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 1,8mm (dài 4m)
321	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 2,5mm (dài 4m)
322	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 3,0mm (dài 4m)
323	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 3,5mm (dài 4m)
324	Ống nhựa PVC Ø 90 dày 2,9mm (dài 4m)
325	Ống nhựa PVC Ø 90 dày 3,8mm (dài 4m)

326	Ống nhựa PVC Ø 110 dày 3,2mm (dài 4m)
327	Ống nhựa PVC Ø 114 dày 2,6mm (dài 4m)
328	Ống nhựa PVC Ø 114 dày 3,0mm (dài 4m)
329	Ống nhựa PVC Ø 140 dày 6,7mm (dài 4m)
330	Ống nhựa PVC Ø 168 dày 4,3mm (dài 4m)
331	Ống nhựa PVC Ø 200 dày 6,5mm (dài 4m)
332	Ống PVC Ø 21 x 2,0mm (Nhựa Bình Minh)
333	Ống PVC Ø 27 x 1,8mm (Nhựa Bình Minh)
334	Ống PVC Ø 34 x 2,0mm (Nhựa Bình Minh)
335	Ống PVC Ø 42 x 2,0mm (Nhựa Bình Minh)
336	Ống PVC Ø 49x 2,0mm (Nhựa Bình Minh)
337	Ống PVC Ø 60x 1,8mm (Nhựa Bình Minh)
338	Ống PVC Ø 90x 2,9mm (Nhựa Bình Minh)
339	Ống PVC Ø 114x 2,6mm (Nhựa Bình Minh)
340	Ống uPVC Ø 60 x 3,0mm (Nhựa Bình Minh)
341	Ống uPVC Ø 90 x 3,0mm (Nhựa Bình Minh)
342	Ống uPVC Ø 114 x 3,0mm (Nhựa Bình Minh)
343	Ống uPVC Ø 168 x 4,5mm (Nhựa Bình Minh)
344	Ống uPVC Ø 200 x 6,2mm (Nhựa Bình Minh)
345	Ống uPVC Ø 250 x 7,3mm (Nhựa Bình Minh)
346	Ống uPVC Ø 315 x 9,2mm (Nhựa Bình Minh)
347	Ống uPVC Ø 60 x 2,8mm
348	Ống uPVC Ø 90 x 2,9mm
349	Ống uPVC Ø 114 x 3,2mm
350	Ống uPVC Ø 168 x 4,3mm
351	Ống uPVC Ø 200 x 5,9mm
352	Ống uPVC Ø 250 x7,3mm
353	Ống uPVC Ø 315 x 9,2mm
354	Ống uPVC Ø 400 x 11,7mm
	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM. (Số: 337/2/25 Lê Văn Sỹ, Phư
	ỐNG NHỰA u.PVC - TIÊU CHUẨN BS 3505
355	Ống nhựa u.PVC Ø 21x1,6mm
356	Ống nhựa u.PVC Ø 27x1,8mm
357	Ống nhựa u.PVC Ø 34x2,0mm
358	Ống nhựa u.PVC Ø 42x2,1mm

359	Ống nhựa u.PVC Ø 49x1,9mm
360	Ống nhựa u.PVC Ø 60x2,0mm
361	Ống nhựa u.PVC Ø 60x2,8mm
362	Ống nhựa u.PVC Ø 90x2,9mm
363	Ống nhựa u.PVC Ø 90x3,8mm
364	Ống nhựa u.PVC Ø 114x2,9mm
365	Ống nhựa u.PVC Ø 114x3,2mm
366	Ống nhựa u.PVC Ø 168x4,3mm
	ỐNG NHỰA u.PVC (TIÊU CHUẨN ISO 4422:1996)
367	Ống nhựa u.PVC Ø 200x5,9mm
368	Ống nhựa u.PVC Ø 250x7,3mm
369	Ống nhựa u.PVC Ø 315x9,2mm
	CÔNG TY CP NHỰA MINH HÙNG. (ĐC:103/7 Ao Đôi - Phường Bình Trị Đông A - Quận Bì
370	Ống nhựa u.PVC Ø 21x1,4mm (Áp suất 12bar).
371	Ống nhựa u.PVC Ø 27x1,3mm (Áp suất 9bar).
372	Ống nhựa u.PVC Ø 34x2,0mm (Áp suất 12bar).
373	Ống nhựa u.PVC Ø 42x1,8mm (Áp suất 9bar).
374	Ống nhựa u.PVC Ø 49x2,0mm (Áp suất 9bar).
375	Ống nhựa u.PVC Ø 60x2,3mm (Áp suất 8bar).
376	Ống nhựa u.PVC Ø 90x2,9mm (Áp suất 6bar).
377	Ống nhựa u.PVC Ø 114x3,2mm (Áp suất 6bar).
378	Ống nhựa u.PVC Ø 140x3,5mm (Áp suất 5bar).
379	Ống nhựa u.PVC Ø 168x4,3mm (Áp suất 5bar).
	CÔNG TY CP NHỰA TÂN TIẾN. (ĐC: 27 Đồng Khởi - Phường Bến Nghé - Quận 1, TP.HCI
	GIÁ ỐNG UPVC
380	Ống uPVC 27x1,8mm (Cấp áp lực 15 bar)
381	Ống uPVC 49x2,4mm (Cấp áp lực 9 bar)
382	Ống uPVC 60x2,8mm (Cấp áp lực 9 bar)
383	Ống uPVC 114x7,0mm (Cấp áp lực 12 bar)
384	Ống uPVC 168x7,3mm (Cấp áp lực 9 bar)
385	Ống uPVC 220x8,7mm (Cấp áp lực 9 bar)
	GIÁ ỐNG HDPE
386	Ống HDPE 110x6,6mm (Cấp áp lực 10 bar)
387	Ống HDPE 160x9,5mm (Cấp áp lực 10 bar)
388	Ống HDPE 225x13,4mm (Cấp áp lực 10 bar)
389	Ống HDPE 315x18,7mm (Cấp áp lực 10 bar)
390	Ống HDPE 400x23,7mm (Cấp áp lực 10 bar)

XI	**VẬT TƯ, THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN**
	Bảng giá vật tư ngành điện ban hành kèm theo thông báo này.
XII	**VẬT TƯ ĐIỆN DÂN DỤNG**
391	Bóng đèn néon 1,2m Toshiba
392	Bóng đèn néon 0,6mToshiba
393	Bóng đèn néon 1,2m VN (ĐQ)
394	Bóng đèn néon 0,6m VN (ĐQ)
395	Bóng đèn COMPACT (ĐQ) 2U
396	Bóng đèn COMPACT (ĐQ) 3U
397	Bóng điện quang tròn 75W
398	Ổ cắm nhựa VN 3 lỗ.
399	Công tắc nhựa VN
400	Băng keo VN
401	Tăng phô 40W-20W (VN)
402	Tăng phô 40W-20W (Thái)
403	Tăng phô Bell (40-20 w) loại 1
404	Tăng phô Bell (40-20 w) loại 2
405	Máng đèn 1,2m VN loại 1
406	Máng đèn 0,6m VN loại 1
407	Máng đèn 1,2m TQ dùng IC có bóng đèn ĐQ
408	Máng đèn 0,6m TQ dùng IC có bóng đèn ĐQ
409	Bảng điện nhựa 20x30 cm
410	Bảng điện nhựa 20x20 cm
411	Bảng điện nhựa 8x16 cm
412	Dây điện đơn 12/10
413	Dây điện đơn 16/10
414	Dây điện đơn 20/10
415	Dây điện đơn 26/10
416	Dây điện đơn 30/10
417	Dây điện đôi 2x32
418	Cáp điện lực lõi đồng Đôi CVV 2x22
419	Cáp điện lực lõi đồng Đôi DK CVV 2x22-0,6KW
420	Cáp điện lực lõi đồng Đơn CV 2x22 - 750V
421	Ống luồn dây điện phi 11 VN L2m
422	Ống luồn dây điện phi 13 VN L2m
423	Ống luồn dây điện VN loại dẹp 2 phân L=2m
424	Cầu dao điện 60A

425	Cầu dao điện 30A
426	Cầu chì 5A VN
427	Quạt treo tường (LIDO)
428	Quạt trần Đồng nai VN
429	Quạt trần SMC VN
XIII	**SƠN**
430	Sơn Bạch tuyết lọai 1 (màu trắng)
431	Sơn Bạch tuyết lọai 1 (màu khác)
432	WeatherShield Tile A944 (thùng 18 lít)
433	WeatherShield A944 (thùng 18 lít)
434	Shiltex nội thất
435	Shiltex ngoại thất
436	Bột trét trong DUTA (bao 40 kg)
437	Bột trét ngoài DUTA (bao 40 kg)
438	Sơn phủ trong JOTUN
439	Sơn phủ ngoài JOTUN
440	Sơn Maxilite trong 18 lít (40kg)
441	Sơn Maxilite trong 3,5 lít
442	Sơn Maxilite ngoài 18 lít
443	Sơn Maxilite ngoài 3,5 lít
444	Sơn Expo ngoài 18 lít
445	Sơn Expo trong 18 lít
446	Sơn chống thấm nội thất Nano (18 Kg)
447	Sơn chống thấm ngoài trời Nano (18 Kg)
448	Matic VN
	DNTN SƠN VĨNH LONG (Số 174 đường Nguyễn Huệ, phường 2, Thành phố Vĩnh Long)

449	SPRING INTERIOR POWDER PUTTY NEW (bột nội thất spring new)
450	SPRING EXTERIOR POWDER PUTTY NEW (bột ngoại thất spring new)
451	BỘT BOSS EX&IN (bột ngoại thất & nội thất cao cấp)
452	SPRING FOR INTERIOR (Spring sơn nội thất)
453	BOSS MATT FINISH - Màu thường (sơn nội thất)
454	BOSS INTERIOR CLEAN MAXIMUM (sơn nội thất)
455	SPRING FOR EXTERON - Màu thường (spring sơn ngoại thất)
456	BOSS SHELL SHINE - Màu thường (sơn ngoại thất bóng nhẹ)
457	BOSS SUPER SHEEN (sơn ngoại thất bóng)

458	BOSS SOLVENTMORE (sơn phủ gốc dầu chống ố vàng)
459	Sơn lót chống kiềm nội thất (Boss alkali resister)
460	Sơn lót chống kiềm ngoại thất (Boss alkali resister)
461	Sơn lót chống ố vàng (Boss promoter sealer)
	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM) (Số:14, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Tỉnh Đồn Fax: 061.3836346).
	BỘT TRÉT
462	SKIMCOAT SINGLE STAR (XANH)
463	SKIMCOAT HITEX CHỐNG NÓNG
	SƠN LÓT
464	SUMO SEALER
465	VINLEX 5101 WALL SEALER
	SƠN NỘI THẤT
466	ODOUR-LESS

467	SUPER EASY WASH
468	MATEX
469	VATEX
	SƠN NGOẠI THẤT
470	WEATHERGARD
471	HITEX CHỐNG NÓNG
472	SUPER MATEX
XIV	**VẬT TƯ VÀ VẬT LIỆU KHÁC**
473	Adao VN
474	Vôi bột
475	Bột màu VN xuất khẩu
476	Vôi nước (bịch 10kg)
477	Bột màu TQ (chai lớn)
478	Đinh các loại
479	Đinh dù
480	Que hàn Nhật 3,2ly
481	Que hàn VN 3,2ly
482	Dây kẽm gai
483	Dây kẽm buộc
484	Dây dẻo
485	Giấy nhám (0,1m x 0,2m)
486	Keo dán giấy (Đài loan)
487	Lưới B40 (khổ 1,2m)
488	Lưới B40 (khổ 1,5m)
489	Khóa tay nắm Solex Trung Quốc (màu trắng, nâu)
490	Tấm nhựa đóng la phông xốp khổ 0,2m
491	Tấm nhựa la phông khổ 0,18 m
492	Trần Frima
493	Trần nhựa
494	Trần thạch cao

495	Trần Uco rima
496	Trần Eron (chống cháy)
497	Eron vách ngăn
498	Bàn cầu thấp (Xí xổm) thiên thanh
499	Bàn cầu cao (Xí bệt có thùng nước) thiên thanh
500	Bộ vệ sinh Dolacera (gạt)
501	Bộ vệ sinh Dolacera (1 nhấn)
502	Bộ vệ sinh Dolacera (2 nhấn)
503	Lavabô (hợp tác)
504	Cửa nhựa 0,75 x 1,9 m
505	Cửa nhựa 0,80 x 2,0 m
506	Cửa nhựa 0,70 x 1,8 m
XV	**HỆ TRẦN THẠCH CAO**
	Công ty TNHH BORAL GYP SUM Việt Nam, Lô B3a, Nguyễn Văn Tạo, KCN Hiệp Phước, Nh
507	Trần nổi Lagyp 9mm tiêu chuẩn, khung Firelock Tee
508	Trần nổi Lagyp 9mm chống ẩm, khung Firelock Tee
509	Trần chìm Lagyp 9mm tiêu chuẩn, khung PT Ceil
510	Trần chìm Lagyp 9mm chống ẩm, khung PT Ceil
511	Trần chìm Lagyp 12,5mm tiêu chuẩn, khung PT Ceil
512	Trần chìm Lagyp 12,5mm chống ẩm, khung PT Ceil
XVI	**CÔNG TY TNHH MTV NHỰA ĐƯỜNG MTT - CN BÌNH DƯƠNG. LD NHÀ MÁY NHỰA ĐƯỜ**
513	Phân tách nhanh CRS - 1
514	Phân tách nhanh CRS - 2

515	Phân tách nhanh CSS - 1h
516	Nhựa ường lỏng MC70
517	Nhựa đường đặc nóng 60/70
XVII	**NHIÊN LIỆU**
513	Xăng Mosga 95
514	Xăng Mosga 92
515	Dầu Diesel 0,05S
516	Dầu Diesel 0,25S
517	Dầu hỏa
Giá nhiên liệu giảm lúc 11 giờ 00 ngày 10 tháng 10 năm 2011	
518	Xăng Mosga 95
519	Xăng Mosga 92
520	Dầu Diesel 0,05S
521	Dầu Diesel 0,25S
522	Dầu hỏa

Ghi chú: - Ngoài các vật liệu có ghi chú (phí vận chuyển) trên bảng giá, các vật liệu còn lại giá đã b
- Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn xác định cự ly vận chuyển đến chân công trình đối với

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính;
- Cục Quản lý Giá;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Uỷ ban MTTQ tỉnh;
- Sở Tài chính các tỉnh;
- Phòng TC-KH các Huyện, Thành phố;
- Lưu VP + SXD + Phòng QLG&CS.

SỞ TÀI CHÍNH

TỈNH VĨNH LONG

Số: /SY.STC